TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH PHỤ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 46/2020/HNGĐ-ST
Ngày 28/7/2020
"V/v *tranh chấp ly hôn và nuôi con chung giữa bà T và ông N*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Bà Nguyễn Thị Huề

2.Ông Phạm Văn Diễn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hồ Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 353/2019/TLST–HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 28/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Bà Nguyễn Thị T sinh năm 1973

- ***Bị đơn***: Ông Vũ Đình N sinh năm 1966

Cùng nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện P, tỉnh Thái Bình.

(*Tại phiên tòa có mặt bà T, vắng mặt ông N - không có lý do)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 11/12/2019, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Vũ Đình N tự do, tự nguyện tìm hiểu dẫn đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M vào năm 1991. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình nhà ông N. Quá trình chung sống đến năm 1992 - sau khi bà sinh con Nguyễn Xuân V thì vợ chồng bà bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp nhau, cộng với việc kinh tế gia đình khó khăn dẫn đến vợ chồng thường xảy ra cãi chửi nhau, nhiều lần ông N đã đánh bà. Đã có lần bà về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng bà đã sống ly thân một thời gian sau đó mẹ chồng bà có tìm bà về. Vợ chồng lại quay về đoàn tụ nhưng vẫn tiếp tục mâu thuẫn. Đến năm 2007 một phần do kinh tế gia đình khó khăn, một phần do vợ chồng vẫn tiếp tục va chạm cãi chửi nhau nên bà đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan. Kể từ năm 2007 đến năm 2019 bà có đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan nhưng lần nào về nước vợ chồng cũng cãi chửi nhau. Đến tháng 10/2019 sau khi bà về nước mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, ông N còn thách thức bà làm đơn ly hôn. Từ tháng 11/2019 bà đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông N không còn, bà xin ly hôn ông N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vũ Xuân V sinh ngày 04/12/1992 và Vũ Xuân N sinh ngày 29/5/2004. Nếu ly hôn xảy ra con V đã trưởng thành không đặt trách nhiệm nuôi dưỡng. Bà nhất trí với quan điểm của con N và ông Vũ Đình N để con N cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng con N. Do ông N không yêu cầu bà cấp dưỡng cho con nên bà không phải cấp dưỡng cho con.

Về chia tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Vũ Đình N vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai ngày 14/01/2020, biên bản hòa giải ngày 14/01/2020 và ngày 20/3/2020 và các biên bản lấy lời khai của ông N, ông N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác định thời gian, điều kiện hoàn cảnh kết hôn như bà Nguyễn Thị T đã trình bày là đúng. Theo ông, vợ chồng không có gì là mâu thuẫn lớn, chỉ có một vài mâu thuẫn nhỏ, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, không thương yêu thông cảm cho nhau, từ tháng 11/2019 vợ chồng ly thân. Nay bà T có đơn xin ly hôn ông xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T vẫn còn, ông không nhất trí ly hôn nhưng nếu bà T kiên quyết ly hôn thì ông cũng nhất trí.

Về con chung: Ông xác định vợ chồng có 02 con chung như bà Nguyễn Thị T đã trình bày. Ly hôn, con Vũ Xuân V đã trưởng thành không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng. Ông nhận trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng con Vũ Xuân N, ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con.

Về chia tài sản chung: Ông đề nghị Tòa án xác minh làm rõ số tiền 400.000.000 đồng bà Nguyễn Thị T rút tại Ngân hàng Agiribank chi nhánh P.

Kết quả xác minh với cơ sở Thôn T, xã M thấy: Bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Đình N là vợ chồng. Quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể của vợ chồng cơ sở thôn không biết rõ chỉ biết sau khi sinh con Vũ Xuân N thì bà T có đi lao động xuất khẩu hơn 10 năm, đến cuối năm 2019 bà T về nước sau đó vợ chồng vẫn sống ly thân từ đó cho đến nay, cơ sở đã đến động viên, hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Nay bà T có đơn xin ly hôn ông N cơ sở để nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật . Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là Vũ Xuân V sinh ngày 04/12/1992 và Vũ Xuân N sinh ngày 29/5/2004. Nếu Tòa án giải quyết cho bà T và ông N ly hôn, về nuôi con và cấp dưỡng cho con đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: cơ sở thôn không rõ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt nên Viện kiểm sát không có ý kiến nhận xét về việc tuân theo pháp luật của bị đơn tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố Tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án: Về quan hệ hôn nhân: xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Vũ Đình N; Về con chung: con Vũ Xuân V sinh ngày 04/12/1992 đã trưởng thành không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng, giao con chung Vũ Xuân N sinh ngày 29/5/2004 cho ông Vũ Đình N trực tiếp nuôi dưỡng, ông N không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con; Về chia tài sản chung không đặt ra giải quyết; Về án phí: bà T phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện ly hôn với ông Vũ Đình N. Do ông N là bị đơn, cư trú tại Thôn T, xã M, huyện P, tỉnh Thái Bình nên TAND huyện P, thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do vì vậy Tòa án tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Đình N được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Thái Bình cấp giấy đăng ký kết hôn số 109 ngày 11/9/1991 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình ông N, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc hòa thuận đến cuối năm 1992 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, cộng với kinh tế gia đình khó khăn, có lần bà T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ nhưng sau đó lại về chung sống với ông N nhưng vợ chồng vẫn mâu thuẫn, đến năm 2007 bà đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan đến tháng 10/2019 bà về nước, từ tháng 11/2019 mâu thuẫn căng thẳng bà T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay bà có đơn xin ly hôn ông N không nhất trí vì ông xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T vẫn còn nhưng nếu bà T kiên quyết xin ly hôn thì ông cũng đồng ý. Mặc dù ông N đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, có mặt tại phiên hòa giải ngày 14/01/2020 và ngày 20/3/2020 nhưng ông N không ký tên vào biên bản hòa giải và cũng không ký tên vào các văn bản tố tụng khác và vắng mặt tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ vào hòa giải ngày 18/6/2020. Như vậy, ông N không có thiện chí trong việc giải quyết vụ án, hơn nữa thời gian vợ chồng mâu thuẫn đã lâu nhưng cả bà T và ông N chưa tìm ra được biện pháp nào có hiệu quả để cải thiện, hàn gắn quan hệ vợ chồng, điều đó chứng tỏ hôn nhân của ông, bà thực tế chỉ tồn tại về mặt hình thức, ông, bà thực sự không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của bà T, xử cho bà T được ly hôn ông N là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Đình N có 02 con chung là Vũ Xuân V sinh ngày 04/12/1992 và Vũ Xuân N sinh ngày 29/5/2004, hiện đang học lớp 11A11 trường THPT Phụ Dực. Ly hôn, con Vũ Xuân V đã trưởng thành không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng, ông N có nguyện vọng nhận trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng con Vũ Xuân N, ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con, còn bà T nhất trí với ý kiến của ông N. Xét thấy, từ khi bà T đi lao động xuất khẩu – năm 2007 đến nay, con Vũ Xuân N trực tiếp do ông N nuôi dưỡng, con N cũng có nguyện vọng ở với ông N nên cần giao con chung Vũ Xuân N cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, ông N không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con là phù hợp với yêu cầu của ông N, bà T và cũng là đáp ứng được nguyện vọng của con chung là phù hợp với Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về chia tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết còn ông Vũ Đình N đề nghị Tòa án xác minh làm rõ số tiền bà T có được trong thời gian bà T đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan từ năm 2007 đến năm 2019, có lần ông nhìn thấy bà T rút số tiền 400.000.000 đồng tại Ngân hàng Agiribank chi nhánh P. Tòa án đã tống đạt thông báo nộp tiền tạm ứng án phí cho ông N nhưng ông N không nộp tiền tạm ứng án phí vì vậy Tòa án không thụ lý, giải quyết yêu

cầu chia tài sản chung của ông N nên về chia tài sản Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Đình N có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố Tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án:

1.Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Vũ Đình N.

2.Về con chung: Con Vũ Xuân V sinh ngày 04/12/1992 đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng. Giao con chung Vũ Xuân N sinh ngày 29/5/2004 cho ông Vũ Đình N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông N không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con.

Bà Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ trông nom giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3.Về chia tài sản chung: Hội đồng xét xử không giải quyết.

4.Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) bà T đã nộp theo biên lai thu số 0004245 ngày 19 tháng 12 năm 2012 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Bình được chuyển thành tiền án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Vũ Đình N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục thi hành án dân sự h.P;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- UBND xã M, h.P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Duyên

(Đã ký)